

Số: 1301 /GTCB-CBTT

Cao Bằng, ngày 16 tháng 8 năm 2021

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc từ ngày 30/6/2021 và giải trình biến động kết quả SXKD so với cùng kỳ năm trước

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng**
 - Mã chứng khoán: CBI
 - Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
 - Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268
 - E-mail: gangthepcb@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc từ ngày 30/6/2021.
 - Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD trong báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc từ ngày 30/6/2021 so với cùng kỳ năm trước.
- Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

Số: 1302 /GTCB-KTTC

Cao Bằng, ngày 16 tháng 8 năm 2021

V/v giải trình biến động kết quả SXKD trong
BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế
toán 6 tháng kết thúc từ ngày 30/6/2021 so với
cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
2. Mã chứng khoán: CBI

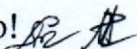
Căn cứ vào kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2021 trong BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc từ ngày 30/6/2021 so với cùng kỳ năm trước, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin giải trình biến động kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét so với cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
A	B	1	2	3=2-1
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.đ	14.586	215.888	201.302

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét biến động tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân: Giá bán phôi thép 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: 6 tháng đầu năm 2021 là 13,785 triệu đồng/tấn, tăng 42,4% so với 6 tháng đầu năm 2020 (6 tháng đầu năm 2020 là 9,677 triệu đồng/tấn). Sản lượng tiêu thụ sản phẩm phôi thép 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: 6 tháng đầu năm 2021 là 110.139 tấn, tăng 25.614 tấn so với 6 tháng đầu năm 2020 (6 tháng đầu năm 2020 là 84.525 tấn) dẫn đến lợi nhuận sau thuế chênh lệch tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh và 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng báo cáo! 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng: KTTC, KHKD;
- Lưu: VP, KTTC.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 6 năm 2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 6 năm 2019, Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 430.063.660.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Upcom từ ngày 28/9/2017. Mã chứng khoán: CBI.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Tiến Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên
Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Văn Sáng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Lê Vãng Lương	Thành viên
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/6/2021)
Ông Nguyễn Hữu Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/6/2021)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Phương	Giám đốc
Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Phương

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 14 tháng 8 năm 2021

Số. 189/2021/BCSX-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được lập ngày 14 tháng 8 năm 2021, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục 4 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại ngày 30/06/2021, lỗ lũy kế của Công ty là 118.583.287.589 đồng, các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 508.769.991.636 đồng và lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (414.770.176 đồng). Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên giả định hoạt động liên tục do Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.

Kết luận của Kiểm toán viên không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác Kiểm toán viên đã đưa ra Kết luận và Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2020 vào ngày 10/8/2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty vào ngày 26/2/2021.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		264.051.941.794	408.754.442.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.319.019.127	4.733.789.303
1. Tiền	111		2.822.019.127	4.733.789.303
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.497.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.774.228.781	4.643.571.601
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	351.660.796	263.458.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	657.934.981	348.500.370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.764.633.004	4.031.612.734
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	250.438.093.999	394.305.809.827
1. Hàng tồn kho	141		250.438.093.999	394.305.809.827
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.520.599.887	5.071.272.017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	4.520.599.887	5.071.272.017
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+ 240+250+260)	200		1.414.174.563.532	1.454.314.699.143
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.505.000.000	18.505.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	18.505.000.000	18.505.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.355.721.478.512	1.413.875.267.430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	1.355.721.478.512	1.413.875.267.430
- Nguyên giá	222		2.004.492.840.528	2.001.860.840.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(648.771.362.016)	(587.985.573.098)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.357.464.403	1.231.303.351
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	17.357.464.403	1.231.303.351
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.590.620.617	20.703.128.362
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	22.590.620.617	20.703.128.362
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.678.226.505.326	1.863.069.141.891

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.366.746.132.915	1.767.476.486.443
I. Nợ ngắn hạn	310		772.821.933.430	1.081.009.230.842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	295.090.470.070	595.808.507.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	2.104.059.603	3.608.030.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	41.900.918.922	37.633.135.970
4. Phải trả người lao động	314		19.360.296.982	17.030.893.382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	27.764.469.170	12.147.710.591
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	6.611.536.498	8.089.405.460
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	379.990.182.185	406.691.547.226
II. Nợ dài hạn	330		593.924.199.485	686.467.255.601
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	593.924.199.485	686.467.255.601
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		311.480.372.411	95.592.655.448
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	311.480.372.411	95.592.655.448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.063.660.000	430.063.660.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		430.063.660.000	430.063.660.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(118.583.287.589)	(334.471.004.552)
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(334.471.004.552)	(406.400.900.129)
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		215.887.716.963	71.929.895.577
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.678.226.505.326	1.863.069.141.891

Cao Bằng, ngày 14 tháng 8 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thị Hương

Đỗ Ngọc Hải

Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.526.582.179.195	840.297.028.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.526.582.179.195	840.297.028.207
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.264.251.771.714	756.960.087.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		262.330.407.481	83.336.941.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.657.540.656	734.379.871
7. Chi phí tài chính	22	6.4	34.357.762.192	48.032.010.577
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.107.264.393	39.761.498.458
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	704.175.875	13.728.294.795
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.150.559.303	7.985.270.545
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		216.775.450.767	14.325.744.999
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	297.421.146
12. Chi phí khác	32	6.6	887.733.804	37.082.659
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(887.733.804)	260.338.487
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		215.887.716.963	14.586.083.486
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		215.887.716.963	14.586.083.486
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	5.019,9	339,2

Cao Bằng, ngày 14 tháng 8 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Hương

Đỗ Ngọc Hải

Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		215.887.716.963	14.586.083.486
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60.785.788.918	60.516.383.496
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.307.643.203)	2.007.079.144
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.325.958)	(4.683.271)
- Chi phí lãi vay	06		32.107.264.393	39.761.498.458
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		307.463.801.113	116.866.361.313
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(130.657.180)	3.869.748.622
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		143.867.715.828	(8.343.664.485)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(299.497.365.169)	30.850.911.087
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.336.820.125)	(11.665.343.369)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.948.763.701)	(41.237.226.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		116.417.910.766	90.340.786.184
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.448.790.369)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.325.958	4.683.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.325.958	(1.444.107.098)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		385.445.342.473	625.742.320.805
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(502.287.349.373)	(716.338.833.179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(116.842.006.900)	(90.596.512.374)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(414.770.176)	(1.699.833.288)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	4.733.789.303	4.274.100.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.121
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	5.1	4.319.019.127	2.574.268.819

Cao Bằng, ngày 14 tháng 8 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Hương

Đỗ Ngọc Hải

Nguyễn Văn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 6 năm 2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 6 năm 2019, Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 430.063.660.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Upcom từ ngày 28/9/2017. Mã chứng khoán: CBI.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2021 là 802 và tại 31/12/2020 là 797 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Khai thác quặng sắt: Khảo sát, thăm do, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư, khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất gang, phôi thép.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/6/2021, Lỗ lũy kế của Công ty là 118.583.287.589 đồng, các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 508.769.991.636 đồng và lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (414.770.176 đồng). Thực tế này cho thấy tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty cho các năm tài chính tiếp theo. Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá vấn đề này và xây dựng Phương án khắc phục, bao gồm:

- Công tác quản lý: Nâng cao trách nhiệm trong chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất từ Công ty đến phân xưởng, nâng cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu. Xử lý nghiêm khắc lãnh đạo các đơn vị, phòng không hoàn thành nhiệm vụ được giao, sản xuất không hoàn thành kế hoạch.

- Kết hợp các biện pháp kỹ thuật trong công tác đầu tư xây dựng, khai thác tuyến khoáng, luyện kim... để đảm bảo thực hiện kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ công năm 2021.

Ban Giám đốc tin tưởng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động tối thiểu trong 12 tháng tới. Hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư. Theo đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên giả định hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập báo cáo.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng mà Công ty đang giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm:

- Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng; Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng cơ bản mở được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ vào chi phí sản xuất theo mức 12.600 đồng/tấn quặng.
- Chi phí sử dụng tài liệu địa chất phân bổ trong thời gian 279 tháng.
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí tài chính khác ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh khai thác khoáng sản và trong lãnh thổ duy nhất Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	225.555.659	63.941.253
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.596.463.468	4.669.848.050
Các khoản tương đương tiền (*)	1.497.000.000	-
Tổng	4.319.019.127	4.733.789.303

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt - Chi nhánh Cao Bằng, Lãi suất 3,3%/năm để đặt cọc bảo lãnh cho hợp đồng tiền điện số 20/000052.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	351.660.796	263.458.497
Công ty CP Thủy Điện Đông Bắc	184.800.000	198.000.000
Chi nhánh Công ty cổ phần LICOGI 10 tại Cao Bằng	-	22.921.780
Tổng công ty Bảo Việt nhân thọ	132.745.499	-
Các đối tượng khác	34.115.297	42.536.717
Tổng	351.660.796	263.458.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	657.934.981	348.500.370
Công ty TNHH Cơ khí và thương mại Thái Nguyên	-	92.311.890
Công ty Cổ phần Tư vấn quy hoạch và phát triển công nghệ Á Châu	-	82.782.480
Viện Khoa học và Công Nghệ Mỏ - Luyện Kim	59.400.000	59.400.000
Trung tâm phát triển quỹ đất và GPMB thành phố Cao Bằng	369.191.481	-
Đối tượng khác	229.343.500	114.006.000
Tổng	657.934.981	348.500.370

5.4 Phải thu khác

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.764.633.004	-	4.031.612.734	-
Tạm ứng	193.284.367	-	721.939.327	-
Các đối tượng khác	193.284.367	-	721.939.327	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	2.690.048.374	-	2.444.247.933	-
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	-
Bảo hiểm y tế	56.845.100	-	57.935.700	-
Bảo hiểm xã hội	303.173.000	-	308.640.200	-
Bảo hiểm thất nghiệp	37.915.700	-	38.599.600	-
Các khoản khác	28.994.063	-	5.877.574	-
Dài hạn	18.505.000.000	-	18.505.000.000	-
Ký cược, ký quỹ (i)	18.505.000.000	-	18.505.000.000	-
Tổng	22.269.633.004	-	22.536.612.734	-

(i) Ký quỹ tiền cấp quyền khai thác .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.5 Hàng tồn kho

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.425.000.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	65.101.042.167	-	77.633.318.314	-
Công cụ, dụng cụ	758.748.032	-	669.424.324	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98.662.810.278	-	128.198.747.193	-
Thành phẩm	84.490.493.522	-	187.804.319.996	-
Tổng	250.438.093.999	-	394.305.809.827	-

5.6 Chi phí trả trước

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	4.520.599.887	5.071.272.017
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	4.520.599.887	5.071.272.017
Dài hạn	22.590.620.617	20.703.128.362
Chi phí tư vấn đầu tư XD CB Mỏ	2.563.103.564	3.075.724.280
Chi phí Sử dụng tài liệu địa chất	11.571.683.100	11.884.431.294
Phí Cấp quyền khai thác khoáng sản 2021	4.420.822.896	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.035.011.057	5.742.972.788
Tổng	27.111.220.504	25.774.400.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.7 Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	543.514.915.400	1.450.817.477.677	6.891.205.208	637.242.243	2.001.860.840.528
Tăng trong kỳ	-	2.632.000.000	-	-	2.632.000.000
Mua trong kỳ	-	2.632.000.000	-	-	2.632.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	<u>543.514.915.400</u>	<u>1.453.449.477.677</u>	<u>6.891.205.208</u>	<u>637.242.243</u>	<u>2.004.492.840.528</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	118.567.565.763	464.644.299.945	4.154.536.593	619.170.797	587.985.573.098
Tăng trong kỳ	11.738.977.932	48.824.920.600	217.176.102	4.714.284	60.785.788.918
Khấu hao trong kỳ	11.738.977.932	48.824.920.600	217.176.102	4.714.284	60.785.788.918
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	<u>130.306.543.695</u>	<u>513.469.220.545</u>	<u>4.371.712.695</u>	<u>623.885.081</u>	<u>648.771.362.016</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2021	<u>424.947.349.637</u>	<u>986.173.177.732</u>	<u>2.736.668.615</u>	<u>18.071.446</u>	<u>1.413.875.267.430</u>
Số dư tại 30/6/2021	<u>413.208.371.705</u>	<u>939.980.257.132</u>	<u>2.519.492.513</u>	<u>13.357.162</u>	<u>1.355.721.478.512</u>

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/6/2021: 1.355.721.478.512 đồng (tại ngày 31/12/2020: 1.408.504.231.778 đồng).

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2021: 7.075.050.848 đồng (Tại ngày 31/12/2020: 6.825.050.848 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án mỏ Sắt Nà Rua Cao Bằng	239.966.000	1.231.303.351
XDCB Dờ dang: Sửa chữa lớn TSCĐ	17.117.498.403	-
Tổng	17.357.464.403	1.231.303.351

5.9 Phải trả người bán

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	295.090.470.070	295.090.470.070	595.808.507.957	595.808.507.957
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	131.094.286.275	131.094.286.275	434.214.264.981	434.214.264.981
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	32.770.679.860	32.770.679.860	55.970.719.078	55.970.719.078
Đối tượng khác	131.225.503.935	131.225.503.935	105.623.523.898	105.623.523.898
Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	142.309.869.299	142.309.869.299	435.642.396.895	435.642.396.895
Tổng	295.090.470.070	295.090.470.070	595.808.507.957	595.808.507.957

5.10 Người mua trả tiền trước

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	2.104.059.603	3.608.030.256
Công ty TNHH thương mại Bảo Minh	373.695.630	604.832.690
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Hồng Gai	1.214.290	499.390.870
Công ty TNHH TM Đúc Gang Ngọc Hưng	1.331.880.814	484.698.621
Công ty cổ phần xây lắp và thiết bị Đại An	68.476.320	391.265.820
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Trang Oanh	-	463.582.350
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168 Thái Nguyên	-	520.150.285
Công ty cổ phần Hoàng Minh Lạng Sơn	2.601.005	522.500.000
Đối tượng khác	326.191.544	121.609.620
Tổng	2.104.059.603	3.608.030.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2021
Phải nộp	37.633.135.970	69.113.991.649	64.846.208.697	41.900.918.922
Thuế giá trị gia tăng	31.527.193.348	53.397.763.081	47.964.252.820	36.960.703.609
Thuế thu nhập cá nhân	3.399.154	331.469.328	329.302.987	5.565.495
Thuế tài nguyên	4.402.297.668	5.107.389.984	8.728.763.736	780.923.916
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	318.270.400	318.270.400	-
Các loại thuế khác	185.525.500	6.576.812.036	3.125.645.134	3.636.692.402
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.514.720.300	3.382.286.820	4.379.973.620	517.033.500

5.12 Chi phí phải trả

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	27.764.469.170	12.147.710.591
Chi phí lãi vay phải trả	10.081.438.555	12.147.710.591
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	17.117.498.403	-
Trích trước Đồ sãn bê tông nền khu vực S/C xe ô tô, sân bãi ra gang, đường vào lò vôi khu LHGT	169.360.000	-
Lãi chậm trả tiền hàng	171.399.484	-
Chi phí khác	224.772.728	-
Tổng	27.764.469.170	12.147.710.591

5.13 Phải trả khác

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	6.611.536.498	8.089.405.460
Kinh phí công đoàn	126.883.700	191.789.000
Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ TM Phương Tân	-	300.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, thư ký	400.800.000	267.840.000
Công ty CP Công nghệ Mỏ và Luyện Kim Việt Nam	-	1.483.185.000
Công ty Cổ phần Nhẫn	829.975.870	1.829.975.870
Công ty Cổ phần Bảo trì lò Việt Nam	820.119.698	-
Công ty TNHH Hải Thành	808.500.000	-
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	1.528.560.000	-
Các khoản phải trả khác	2.096.697.230	4.016.615.590
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)	1.528.560.000	-
Tổng	6.611.536.498	8.089.405.460

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang,
Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2021 (VND)		Phát sinh trong kỳ (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	379.990.182.185	379.990.182.185	475.585.984.332	502.287.349.373	406.691.547.226	406.691.547.226
- Vay Ngắn hạn	199.445.342.473	199.445.342.473	385.445.342.473	411.913.561.827	225.913.561.827	225.913.561.827
<i>Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng</i>	<i>199.445.342.473</i>	<i>199.445.342.473</i>	<i>385.445.342.473</i>	<i>411.913.561.827</i>	<i>225.913.561.827</i>	<i>225.913.561.827</i>
- Nợ dài hạn đến hạn trả	180.544.839.712	86.800.000.000	90.140.641.859	90.373.787.546	180.777.985.399	180.777.985.399
<i>Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng</i>	<i>86.800.000.000</i>	<i>86.800.000.000</i>	<i>43.400.000.000</i>	<i>43.400.000.000</i>	<i>86.800.000.000</i>	<i>86.800.000.000</i>
<i>Ngân hàng Eximbank - China</i>	<i>93.744.839.712</i>		<i>46.740.641.859</i>	<i>46.973.787.546</i>	<i>93.977.985.399</i>	<i>93.977.985.399</i>
Vay dài hạn	593.924.199.485	593.924.199.485	-	92.543.056.116	686.467.255.601	686.467.255.601
- Số đến hạn trả trong 12 tháng						
<i>Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng</i>	<i>86.800.000.000</i>	<i>86.800.000.000</i>	<i>43.400.000.000</i>	<i>43.400.000.000</i>	<i>86.800.000.000</i>	<i>86.800.000.000</i>
<i>Ngân hàng Eximbank - China</i>	<i>93.744.839.712</i>	<i>93.744.839.712</i>	<i>46.740.641.859</i>	<i>46.973.787.546</i>	<i>93.977.985.399</i>	<i>93.977.985.399</i>
- Số phải trả trên 12 tháng	593.924.199.485	593.924.199.485	-	92.543.056.116	686.467.255.601	686.467.255.601
<i>Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng</i>	<i>125.200.000.000</i>	<i>125.200.000.000</i>	-	<i>43.400.000.000</i>	<i>168.600.000.000</i>	<i>168.600.000.000</i>
<i>Ngân hàng Eximbank - China</i>	<i>468.724.199.485</i>	<i>468.724.199.485</i>		<i>49.143.056.116</i>	<i>517.867.255.601</i>	<i>517.867.255.601</i>
Tổng	973.914.381.670	973.914.381.670	475.585.984.332	594.830.405.489	1.093.158.802.827	1.093.158.802.827

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang,
Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin về các khoản vay

Các khoản vay tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cao Bằng:

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/1416719/HĐTD ngày 31/12/2020, hạn mức tối đa là 229 tỷ đồng (trong đó bảo lãnh là 3 tỷ), mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay đến hết ngày 30/6/2021, lãi suất vay thả nổi có điều chỉnh, biện pháp đảm bảo tài sản theo các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất Số 02/2013/HĐTC ngày 17/10/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐTCTS ngày 17/10/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất Số 03/2013/HĐTC ngày 17/10/2013; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/1416719/HĐTC ngày 28/6/2016; Hợp đồng thế chấp bất động sản Số 02/2016/1416719/HĐTC ngày 28/6/2016.
- Khoản vay Dài hạn Dự án khu liên hợp gang thép Cao Bằng theo Hợp đồng tín dụng số 01.2013.HĐTD ngày 16/10/2013, Số tiền vay tối đa là: 449.313.246.000 đồng, mục đích vay dùng để thanh toán các khoản chi phí đầu tư, xây dựng Dự án do bên vay lập theo đúng kế hoạch góp và phân phối vốn đầu tư Dự án. Thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất thả nổi có điều chỉnh tính bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cộng phí tối thiểu 4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay dài hạn của bên cho vay theo từng thời kỳ, Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án bao gồm phần xây lắp và phần thiết bị, thế chấp quyền khai thác mỏ tài nguyên của Dự án, Bảo lãnh của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin.

Khoản vay tại Ngân hàng Eximbank:

- Khoản vay dài hạn theo thỏa thuận cho vay lại số 10/2011/ĐLUT ngày 11/11/2011, tổng số tiền vay không vượt quá 46.200.000 USD, mục đích vay để xây dựng Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng, thời hạn vay 15 năm trong đó có 5 năm ân hạn. Gốc được trả trong vòng 10 năm thành 20 kỳ bán niên bằng nhau. Lãi suất vay 3,5%/ năm, phí cho vay lại 0,25%/năm tính trên dư nợ gốc. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay cho dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	430.063.660.000	(406.400.900.129)	23.662.759.871
Tăng trong năm	-	71.929.895.577	71.929.895.577
Lãi trong năm	-	71.929.895.577	71.929.895.577
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	430.063.660.000	(334.471.004.552)	95.592.655.448
Số dư tại 01/01/2021	430.063.660.000	(334.471.004.552)	95.592.655.448
Tăng trong kỳ	-	215.887.716.963	215.887.716.963
Lãi trong kỳ	-	215.887.716.963	215.887.716.963
Số dư tại 30/6/2021	430.063.660.000	(118.583.287.589)	311.480.372.411

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty khoáng sản KTV - CTPC	225.954.200.000	225.954.200.000
Công ty CP Xây lắp điện 1	107.882.260.000	107.882.260.000
Công ty CP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	41.669.880.000	41.669.880.000
Cổ đông khác	54.557.320.000	54.557.320.000
Tổng	430.063.660.000	430.063.660.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	430.063.660.000	430.063.660.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	430.063.660.000	430.063.660.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.006.366	43.006.366
Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.006.366	43.006.366
Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.525.330.042.574	837.650.874.881
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.196.972.621	2.646.153.326
Doanh thu khác	55.164.000	-
Tổng	1.526.582.179.195	840.297.028.207
Doanh thu với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	1.463.977.735.694	833.935.137.838

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Giá vốn thành phẩm	1.262.251.173.419	753.764.997.896
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.945.434.295	3.195.089.266
Giá vốn khác	55.164.000	-
Tổng	1.264.251.771.714	756.960.087.162

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi	9.325.958	4.683.271
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.094.771.054	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.307.643.203	-
Lãi ký quỹ môi trường	245.800.441	729.696.600
Tổng	2.657.540.656	734.379.871

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí lãi vay	32.107.264.393	39.761.498.458
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.250.497.799	8.270.512.119
Tổng	34.357.762.192	48.032.010.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.150.559.303	7.985.270.545
Chi phí nhân viên quản lý	7.037.209.483	4.884.042.140
Chi phí vật liệu quản lý	303.418.207	158.936.391
Chi phí đồ dùng văn phòng	539.824.219	479.939.710
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	392.278.022	177.079.940
Chi phí bằng tiền khác	4.874.829.372	2.280.272.364
Chi phí bán hàng	704.175.875	13.728.294.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	704.175.875	5.177.126.400
Chi phí khác bằng tiền	-	8.551.168.395

6.6 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác		297.421.146
Tổng	-	297.421.146
Chi phí khác		
Tiền lãi chậm nộp BHXH	7.291.402	-
Tiền lãi chậm nộp thuế	880.442.402	
Chi phí khác	-	37.082.659
Tổng	887.733.804	37.082.659
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(887.733.804)	260.338.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	215.887.716.963	14.586.083.486
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	215.887.716.963	14.586.083.486
Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	43.006.366	43.006.366
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	43.006.366	43.006.366
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.019,9	339,2

6.8 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.055.035.397.057	703.710.553.047
Chi phí nhân công	60.102.036.171	46.570.676.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.785.788.918	60.516.383.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.416.144.949	19.905.222.296
Chi phí khác bằng tiền	58.686.473.312	75.020.607.275
Tổng	1.246.025.840.407	905.723.442.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Tiến Hải
Ông Nguyễn Văn Phương
Ông Trịnh Văn Tuấn
Ông Phạm Thành Đô
Ông Tô Xuân Thanh

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Văn Sáng
Ông Lê Văn Lưỡng
Bà Đào Thị Vân Anh
Ông Nguyễn Hữu Cường

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Phương
Ông Hoàng Minh Ngọc
Ông Nguyễn Văn Tuấn
Ông Đỗ Ngọc Hải
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP
Công ty CP xây lắp điện 1
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin
Công ty CP Vật tư TKV
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin
Công ty kinh doanh than Bắc Thái - CTCP
Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên Hội đồng Quản trị
Thành viên Hội đồng Quản trị
Thành viên Hội đồng Quản trị
Thành viên Hội đồng Quản trị

Trưởng ban Kiểm soát
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/6/2021)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2021)

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Kế toán trưởng
Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Công ty mẹ

b. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	200.400.000	111.600.000
Ban Giám đốc	Lương	1.140.332.600	-
Tổng		1.340.732.600	111.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Mua hàng			
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	575.586.388.902	341.415.318.738
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	Mua dịch vụ	63.995.454	98.557.372
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	6.515.725.000	2.516.542.800
Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai	Mua nguyên liệu, thuê thiết bị	406.140.000	75.000.000
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai	Mua nguyên liệu, thuê thiết bị	190.699.000	60.000.000
Công ty CP Chế tạo máy	Mua nguyên liệu, thanh ghi thiêu kết	1.259.041.728	940.000.000
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ	Dịch vụ Giám định chất lượng	704.175.875	998.240.196
Công ty CP khoáng sản 3	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	1.425.000.000	-
Công ty CP vật tư - TKV	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	699.204.066	-
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	33.702.231.160	29.276.936.550
Trường Quản trị kinh doanh	Dịch vụ đào tạo	7.848.000	-
Phải trả khác			
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.465.298.000	-
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Lãi ứng trước tiền hàng	2.068.631.426	5.744.373.224
		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Bán hàng			
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Doanh thu bán hàng	1.518.258.945.694	834.721.578.795
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Doanh thu bán hàng	-	786.440.957
Công ty CP xây lắp điện 1	Doanh thu bán hàng	54.281.210.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

d. Số dư với bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/6/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải trả người bán		142.309.869.299	435.642.396.895
Tổng Công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	131.094.286.275	434.214.264.981
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	Mua dịch vụ	42.710.000	17.889.000
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	2.931.737.298	264.439.798
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ Vinacomin	Dịch vụ Giám định chất lượng	1.448.708.841	1.145.803.116
Công ty CP vật tư - TKV	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	240.684.609	-
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	6.543.894.276	-
Trường Quản trị kinh doanh	Dịch vụ đào tạo	7.848.000	-
Phải trả khác		1.528.560.000	-
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.528.560.000	-

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Hải

Cao Bằng, ngày 14 tháng 8 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương